

UNIT 7: ENVIRONMENTAL PROTECTION

I/ NEW WORDS: A CLOSER LOOK 1

1.campfire /'kæmp.faiə/	(n): lửa trại
2.rubbish/'rʌb.ɪʃ/	(n): rác
3.pick up	(v): nhặt, hái
4.ecosystem /'i:.kou.sis.təm/	(n): hệ sinh thái
5. process/'prəʊ.ses/	(n): quy trình
6. harmful substance/'sʌb.stəns/	(n): chất gây hại
7. particular/pə'tɪk.jə.lər/	(adj): riêng, riêng biệt
8. risk	(n): sự rủi ro
9. extinction /ɪk'stɪŋk.ʃən/	(n): sự tuyệt chủng
10.marine /mə'ri:n/	(adj): (thuộc) biển
11.oxygen /'ɒk.sɪ.dʒən/	(n): khí ô xy
12.absorb/əb'zɔ:b/	(v): hút, hấp thu, thẩm thấu
13. concern /kən'sɜ:n/	(n): mối quan tâm
14.blast/bla:st/	(n): luồng gió, sự nổ tung